

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN CV**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 79/2026/CBTT-CVS

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CV

- Mã thành viên: 123
- Địa chỉ: Tầng 2, Tòa nhà IMV, 87 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại liên hệ: (84-28) 7303 8008 Fax: (84-28) 5414 1535
- E-mail: online@cvs.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính bán niên Công ty Cổ phần Chứng khoán CV cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 (đã được soát xét).
- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế của 6T/2026 so với 6T/2025.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/08/2026 tại đường dẫn <https://cvs.vn/cong-bo-thong-tin.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính bán niên Công ty Cổ phần Chứng khoán CV cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 (đã được soát xét).
- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế của 6T/2026 so với 6T/2025.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT**



Nguyễn Lê Thúy



Công ty Cổ phần Chứng khoán CV

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2026



Công ty Cổ phần Chứng khoán CV
Thông tin về Công ty

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động số**

105/UBCK-GP

ngày 25 tháng 03 năm 2009

Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 26/GPĐC-UBCK ngày 05 tháng 06 năm 2025. Giấy phép Thành lập và Hoạt động và các giấy phép điều chỉnh do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Giấy Chứng nhận Đăng ký

Kinh doanh/Doanh nghiệp số 0307929497

ngày 25 tháng 03 năm 2009

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0307929497 ngày 11 tháng 06 năm 2026. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh (trước đây là “Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh”) cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Quang Thuận
Ông Võ Trần Duy
Ông Đoàn Từ Tích Phước

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Hạnh Đoàn
Ông Lê Trường Hoài Giang
Ông Trương Viết Tuấn

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Lê Thúy

Tổng Giám đốc

**Người đại diện theo
pháp luật**

Ông Đỗ Quang Thuận

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trụ sở đăng ký

Tầng 2, Tòa nhà IMV
87 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Mỹ
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Chứng khoán CV

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán CV (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 05 đến trang 47 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210, Thông tư 334 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Ngô Văn Lê Thúy
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2026



Chi nhánh Công ty TNHH KPMG
Số 115 Đường Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán CV

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán CV ("Công ty"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 13 tháng 08 năm 2026, được trình bày từ trang 05 đến trang 47.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán CV tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số 26-01-00486-26-1



Nelson Rodriguez Casinán
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2026

Phạm Huy Cường
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2675-2024-007-1



Công ty Cổ phần Chứng khoán CV
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu B01a – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		261.455.525.415	292.381.859.408
Tài sản tài chính (“TSTC”)	110		259.154.211.226	291.582.006.424
Tiền và các khoản tương đương tiền	111	6	111.027.914.398	15.752.160.401
<i>Tiền</i>	<i>111.1</i>		<i>6.027.914.398</i>	<i>5.752.160.401</i>
<i>Các khoản tương đương tiền</i>	<i>111.2</i>		<i>105.000.000.000</i>	<i>10.000.000.000</i>
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	113	8(a)	83.000.000.000	230.001.000.000
Các khoản cho vay	114	8(b)	61.044.790.766	39.092.310.658
Các khoản phải thu	117	9	3.231.110.548	6.630.028.100
<i>Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ TSTC</i>	<i>117.2</i>		<i>3.231.110.548</i>	<i>6.630.028.100</i>
<i>Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận</i>	<i>117.3</i>		<i>263.644.794</i>	<i>125.717.551</i>
<i>Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận</i>	<i>117.4</i>		<i>2.967.465.754</i>	<i>6.504.310.549</i>
Trả trước cho người bán	118	10	777.362.400	-
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	119		64.100.081	106.445.545
Các khoản phải thu khác	122		8.933.033	61.720
Tài sản ngắn hạn khác	130		2.301.314.189	799.852.984
Chi phí trả trước ngắn hạn	133	11(a)	2.301.314.189	799.852.984
TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 250)	200		23.156.282.996	24.803.471.150
Tài sản cố định (“TSCĐ”)	220		21.672.601.710	23.887.654.058
Tài sản cố định hữu hình	221	12	14.935.883.197	16.497.472.845
<i>Nguyên giá</i>	<i>222</i>		<i>25.815.120.900</i>	<i>25.752.156.900</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>223a</i>		<i>(10.879.237.703)</i>	<i>(9.254.684.055)</i>
Tài sản cố định vô hình	227	13	6.736.718.513	7.390.181.213
<i>Nguyên giá</i>	<i>228</i>		<i>12.949.312.000</i>	<i>12.949.312.000</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>229a</i>		<i>(6.212.593.487)</i>	<i>(5.559.130.787)</i>
Tài sản dài hạn khác	250		1.483.681.286	915.817.092
Ký quỹ, ký cược dài hạn	251	14	278.446.000	278.446.000
Chi phí trả trước dài hạn	252	11(b)	384.651.059	435.400.206
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	254	15	820.584.227	201.970.886
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		284.611.808.411	317.185.330.558

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán CV

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B01a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		8.741.678.761	5.313.743.709
Nợ phải trả ngắn hạn	310		8.677.697.511	5.249.762.459
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	16	3.000.000.000	-
Vay ngắn hạn	312		3.000.000.000	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		181.285.124	196.835.259
Phải trả người bán ngắn hạn	320		84.639.667	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	17	1.691.565.384	1.329.376.646
Phải trả người lao động	323		821.139.004	636.779.496
Chi phí phải trả ngắn hạn	325	18	2.892.675.962	3.080.378.688
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	329		6.392.370	6.392.370
Nợ phải trả dài hạn	340		63.981.250	63.981.250
Dự phòng phải trả dài hạn	354		63.981.250	63.981.250
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		275.870.129.650	311.871.586.849
Vốn chủ sở hữu	410		275.870.129.650	311.871.586.849
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	456.750.000.000	456.750.000.000
Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		456.750.000.000	456.750.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		456.750.000.000	456.750.000.000
Lỗi lũy kế	417		(180.879.870.350)	(144.878.413.151)
Lỗi đã thực hiện	417.1		(180.879.870.350)	(144.878.413.151)
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		284.611.808.411	317.185.330.558

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán CV**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B01a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (“CTCK”) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
Nợ khó đòi đã xử lý	004	20(a)	28.211.986.000	900.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng cổ phiếu)	006	18	45.675.000	45.675.000

**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN
QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG**

TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (“VSDC”) của Nhà đầu tư	021	20(b)	426.833.270.000	273.276.990.000
TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		421.975.790.000	268.871.390.000
TSTC hạn chế chuyển nhượng	021.2		353.600.000	353.600.000
TSTC phong tỏa, tạm giữ	021.4		3.000.000	3.000.000
TSTC chờ thanh toán	021.5		4.500.880.000	4.049.000.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		3.708.720.000	620.440.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		3.708.720.000	620.440.000
Tiền gửi của khách hàng	026		63.919.375.941	53.445.316.178
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		36.600.434.671	25.616.179.058
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		24.521.016.930	27.829.137.120
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		2.797.924.340	-
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		2.797.924.340	-
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		36.600.434.671	25.616.179.058
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		36.600.434.671	25.616.179.058

Ngày 13 tháng 08 năm 2026

Người lập

Huỳnh Ngọc Yến
Phụ trách kế toán

Người duyệt

Nguyễn Lê Thúy
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán CV

Báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu B02a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2026 VND	30/06/2025 VND
DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	02	21	6.478.202.128	8.198.391.785
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	22	4.162.585.027	675.012.765
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		5.066.737.425	1.652.932.401
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		56.431.119	17.723.170
Thu nhập hoạt động khác	11		16.095.885	-
Cộng doanh thu hoạt động	20		15.780.051.584	10.544.060.121
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	23	17.030.078.463	15.955.009.466
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		81.004.741	29.077.466
Cộng chi phí hoạt động	40		17.111.083.204	15.984.086.932
DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	42		95.009.548	36.952.606
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		95.009.548	36.952.606
CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
Chi phí lãi vay	52		195.490.782	-
Cộng chi phí tài chính	60		195.490.782	-
CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	24	7.257.838.245	7.719.450.357
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 62)	70		(8.689.351.099)	(13.122.524.562)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán CV**Báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026**
(tiếp theo)**Mẫu B02a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2026 VND	30/06/2025 VND
THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
Chi phí khác	72	25	27.312.106.100	-
Kết quả hoạt động khác (80 = - 72)	80		(27.312.106.100)	-
TỔNG LỖ KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		(36.001.457.199)	(13.122.524.562)
Lỗ đã thực hiện	91		(36.001.457.199)	(13.122.524.562)
CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	26	-	-
LỖ KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		(36.001.457.199)	(13.122.524.562)
THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG				
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	500			
	501	27	(788)	(287)

Ngày 13 tháng 08 năm 2026

Người lập

Huỳnh Ngọc Yến
Phụ trách kế toán

Người duyệt

Nguyễn Lê Thúy
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán CV**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B03b – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2026 VND	30/06/2025 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lỗ trước thuế TNDN	01	(36.001.457.199)	(13.122.524.562)
Điều chỉnh cho các khoản	02	2.473.507.130	2.147.150.367
Khấu hao tài sản cố định	03	2.278.016.348	2.147.150.367
Chi phí lãi vay	06	195.490.782	-
Thay đổi vốn lưu động	30	126.581.066.466	8.703.096.192
Giảm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	32	147.001.000.000	24.000.000.000
Tăng các khoản cho vay	33	(21.952.480.108)	(13.519.278.789)
Giảm/(tăng) phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	3.398.917.552	(1.178.652.629)
Giảm/(tăng) phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	37	42.345.464	(35.491.877)
Tăng các khoản phải thu khác	39	(8.871.313)	-
(Tăng)/giảm các tài sản khác	40	(618.613.341)	518.109.276
(Giảm)/tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	(192.017.726)	212.413.851
Tăng chi phí trả trước	42	(1.450.712.058)	(844.243.672)
Tiền lãi vay đã trả	44	(191.175.782)	-
Tăng/(giảm) phải trả người bán	45	21.675.667	(707.961.818)
Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	362.188.738	681.298.014
Tăng/(giảm) phải trả người lao động	48	184.359.508	(477.879.895)
(Giảm)/tăng phải trả, phải nộp khác	50	(15.550.135)	74.783.731
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	-	(20.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	93.053.116.397	(2.272.278.003)

Công ty Cổ phần Chứng khoán CV
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B03b – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2026	30/06/2025
	VND	VND

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	61	(777.362.400)	(2.652.927.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(777.362.400)	(2.652.927.200)

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG
TÀI CHÍNH**

Tiền thu từ đi vay ngắn hạn	73	44.083.534.960	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(41.083.534.960)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	3.000.000.000	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (90 = 60 + 70 + 80)	90	95.275.753.997	(4.925.205.203)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	15.752.160.401	51.002.124.166
▪ Tiền	101.1	5.752.160.401	4.002.124.166
▪ Các khoản tương đương tiền	101.2	10.000.000.000	47.000.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (103 = 90 + 101) (Thuyết minh 6)	103	111.027.914.398	46.076.918.963
▪ Tiền	103.1	6.027.914.398	4.076.918.963
▪ Các khoản tương đương tiền	103.2	105.000.000.000	42.000.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán CV

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B03b – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2026 VND	30/06/2025 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	2.382.863.498.230	730.824.045.400
Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(2.713.874.427.660)	(905.888.939.310)
Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	353.219.494.944	200.180.445.193
Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(11.681.707.226)	(3.058.320.244)
Tiền chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(52.798.525)	(16.732.931)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	20	10.474.059.763	22.040.498.108
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	53.445.316.178	13.343.643.568
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	53.445.316.178	13.343.643.568
▪ Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	32	25.616.179.058	6.026.053.878
▪ Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	27.829.137.120	7.317.589.690
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	63.919.375.941	35.384.141.676
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	63.919.375.941	35.384.141.676
▪ Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	42	36.600.434.671	16.799.169.246
▪ Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	24.521.016.930	18.584.972.430
▪ Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	2.797.924.340	-

Ngày 13 tháng 08 năm 2026

Người lập

(Chữ ký)

Huỳnh Ngọc Yên
Phụ trách kế toán

Người duyệt



Nguyễn Lê Thúy
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán CV
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu B04a – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

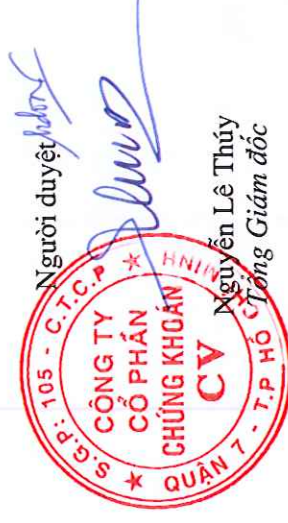
Biến động vốn chủ sở hữu	Số dư đầu kỳ		Số giảm cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Số dư cuối kỳ	
	01/01/2025	01/01/2026	30/06/2025	30/06/2026	30/06/2025	30/06/2026
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	456.750.000.000	456.750.000.000	-	-	456.750.000.000	456.750.000.000
Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	456.750.000.000	456.750.000.000	-	-	456.750.000.000	456.750.000.000
Lỗ lũy kế	(121.577.819.877)	(144.878.413.151)	(13.122.524.562)	(36.001.457.199)	(134.700.344.439)	(180.879.870.350)
Lỗ đã thực hiện	(121.577.819.877)	(144.878.413.151)	(13.122.524.562)	(36.001.457.199)	(134.700.344.439)	(180.879.870.350)
Tổng cộng	335.172.180.123	311.871.586.849	(13.122.524.562)	(36.001.457.199)	322.049.655.561	275.870.129.650

Ngày 13 tháng 08 năm 2026

Người lập

Nguyễn Ngọc Yến

Huỳnh Ngọc Yến
 Phụ trách kế toán



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán CV
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Cơ sở thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán CV (“Công ty”) (tên cũ là Công ty Cổ phần Chứng khoán Hưng Thịnh) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 105/UBCK-GP ngày 25 tháng 03 năm 2009 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 26/GPĐC-UBCK ngày 05 tháng 06 năm 2025 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty số 0307929497 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh (trước đây là “Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh”) cấp lần đầu ngày ngày 25 tháng 03 năm 2009. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp lần thứ sáu số 0307929497 ngày 11 tháng 06 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 2, Tòa nhà IMV, 87 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty không có chi nhánh.

Điều lệ hoạt động của Công ty được cập nhật lần gần nhất vào ngày 23 tháng 06 năm 2025.

(b) Vốn điều lệ của Công ty

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và tại ngày 01 tháng 01 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty là 456.750.000.000 VND.

(c) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, cho vay ký quỹ, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và tự doanh chứng khoán.

(d) Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(e) Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có 40 nhân viên (01/01/2026: 26 nhân viên).

Công ty Cổ phần Chứng khoán CV
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ và TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) được trình bày ở Thuyết minh 4(b), được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Áp dụng hướng dẫn mới về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 99”). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định khác. Các thay đổi trọng yếu trong các chính sách kế toán của Công ty và ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính giữa niên độ, nếu có, được trình bày trong Thuyết minh 4(a) và Thuyết minh 4(c).

Việc áp dụng chính sách kế toán theo Thông tư 99 không làm thay đổi thông tin so sánh với số liệu tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Ngoại trừ những nội dung được trình bày trong Thuyết minh 4(a) và Thuyết minh 4(c) của báo cáo tài chính giữa niên độ, các chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trước ngày 01 tháng 01 năm 2026

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ (i) (một phần của) các khoản phải thu đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi và (ii) các khoản tiền gửi không kỳ hạn, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Các thay đổi trong chính sách kế toán này không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

(b) Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

(i) Ghi nhận

Các tài sản tài chính ("TSTC") và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này.

Công ty Cổ phần Chứng khoán CV
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(ii) Phân loại

Tài sản tài chính

TSTC được xác định theo giá trị hợp lý thông qua lãi hoặc lỗ (“FVTPL”)

TSTC ghi nhận theo FVTPL là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Công ty phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. TSTC được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp TSTC vào nhóm được xác định theo FVTPL.

Các TSTC ghi nhận theo FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua. Các chi phí giao dịch nếu có được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ mà chi phí phát sinh. Sau khi ghi nhận ban đầu các TSTC này được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (khi không có giá thị trường) và thay đổi trong giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được ghi nhận vào phần lãi/lỗ trong báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với các chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCOM”), giá thị trường là giá đóng cửa tại UPCOM vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế tại ngày gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng không quá một tháng tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán không phải là bên có liên quan với Công ty. Trong trường hợp không có giá giao dịch trong khoảng thời gian này, Công ty không trích lập dự phòng.

Đối với các loại chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch từ ngày thứ sáu trở đi, giá trị hợp lý là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được phản ánh theo giá gốc trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý không thể xác định một cách đáng tin cậy.

Công ty Cổ phần Chứng khoán CV
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm được xác định theo FVTPL;
- các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm được xác định theo FVTPL;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

TSTC sẵn sàng để bán là các TSTC phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các TSTC được xác định theo FVTPL;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, TSTC của Công ty bao gồm:

- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: xem Thuyết minh 04(e); và
- các khoản cho vay và phải thu: xem Thuyết minh 04(d) và Thuyết minh 04(f).

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại tất cả các khoản nợ phải trả tài chính là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán CV
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(iii) Chấm dứt ghi nhận

Công ty chấm dứt ghi nhận một tài sản tài chính khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận một khoản nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(iv) Cấn trừ

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và số dư thuần được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cấn trừ các khoản mục với số tiền được ghi nhận và Công ty có ý định thực hiện việc cấn trừ trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán khoản nợ.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản tiền gửi của Công ty.

Trước ngày 01 tháng 01 năm 2026

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó. Các khoản tương đương tiền không bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền bị hạn chế sử dụng được dùng làm tài sản bảo đảm tại các ngân hàng cho các khoản vay của Công ty.

Các thay đổi trong chính sách kế toán này không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

(d) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường. Các khoản cho vay bao gồm các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán CV
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán được xác định bằng chênh lệch thấp hơn giữa giá trị ghi sổ của các khoản cho vay và ứng trước tiền bán chứng khoán với giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản nhận thế chấp tương ứng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản nhận thế chấp tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận. Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay và ứng trước tiền bán chứng khoán được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

(e) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc hoặc giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua các khoản đầu tư đó như chi phí môi giới, chi phí giao dịch, chi phí thông tin, lệ phí, phí ngân hàng.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được hạch toán theo giá trị phân bổ trừ đi dự phòng suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Dự phòng giảm giá trị TSTC cho các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc khi có bằng chứng chắc chắn là Công ty khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư.

Các TSTC sẽ không được tiếp tục phân loại là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các TSTC giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- rất gần ngày đáo hạn mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của TSTC;
- được thực hiện sau khi Công ty thu được phần lớn tiền gốc của các TSTC này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- có liên quan đến một sự kiện đặc biệt nào ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

(f) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC và từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Công ty Cổ phần Chứng khoán CV
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên ước tính về khả năng thu hồi của các khoản phải thu, nhưng không thấp hơn mức dự phòng dựa vào thời gian quá hạn như sau:

<i>Tình trạng quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Tổng Giám đốc Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản phải thu này.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Máy móc, thiết bị	05 – 08 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 10 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

Chương trình, phần mềm

Giá mua của chương trình, phần mềm mới mà chương trình, phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 05 đến 08 năm.

Công ty Cổ phần Chứng khoán CV
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(i) Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận ban đầu theo giá gốc dưới hình thức chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian mà số tiền được trả trước hoặc khoảng thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 03 năm.

(ii) Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng

Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

(j) Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền ký quỹ, ký cược được ghi nhận là một phần tài sản của Công ty.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở các thuyết minh khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động là một khoản chi phí/thu nhập ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Chứng khoán CV
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phản ánh theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá).

(iii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(o) Doanh thu

(i) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Công ty không ghi nhận cổ tức bằng cổ phiếu là một khoản thu nhập, mà chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được chia.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập tiền lãi cũng bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và giá trị danh nghĩa của công cụ nợ khi đáo hạn.

Công ty Cổ phần Chứng khoán CV
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ nghiệp vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán và dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ được cung cấp, dựa trên tỷ lệ phần trăm dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(p) Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

(q) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê của Công ty, với tư cách là bên đi thuê, đã không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản được phân loại là tài sản thuê hoạt động và không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính của Công ty.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) và lãi suy giảm trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm, nếu có) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm và, do đó, không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty chỉ có một bộ phận hoạt động kinh doanh là hoạt động kinh doanh chứng khoán và hoạt động trên một bộ phận địa lý là Việt Nam.

Công ty Cổ phần Chứng khoán CV
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(t) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

(u) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

(v) Số dư bằng không

Các khoản mục hoặc số dư được quy định trong Thông tư 334 mà không được phản ánh trên báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

Khung quản lý rủi ro

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán CV
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Để quản lý mức độ rủi ro tín dụng, Công ty ưu tiên giao dịch với các đối tác có mức tín nhiệm tín dụng tốt, và khi thích hợp thì yêu cầu tài sản đảm bảo. Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm theo dõi quy trình quản trị rủi ro và kiểm soát hoạt động để đảm bảo nhận diện, xử lý và kiểm soát rủi ro.

Mức độ tập trung rủi ro tín dụng phát sinh từ các nhóm khách hàng có các đặc điểm kinh tế tương tự có khả năng không thể thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng khi có sự thay đổi trong điều kiện kinh tế hoặc các điều kiện khác. Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng chính phát sinh theo loại khách hàng liên quan đến các khoản cho vay và các khoản phải thu của Công ty.

Tài sản bảo đảm

Công ty ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản bảo đảm và đánh giá tài sản bảo đảm. Các loại tài sản bảo đảm thu được chủ yếu là chứng khoán niêm yết và tiền gửi của khách hàng tại Công ty. Ban Tổng Giám đốc theo dõi giá thị trường của tài sản bảo đảm, yêu cầu cung cấp thêm tài sản bảo đảm theo điều khoản quy định trong hợp đồng khi cần thiết, và kiểm tra giá thị trường của tài sản bảo đảm thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Không tính đến các tài sản bảo đảm, rủi ro tín dụng tối đa của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền:		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	6.023.318.837	5.747.564.840
Các khoản tương đương tiền (i)	105.000.000.000	10.000.000.000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (i)	83.000.000.000	230.001.000.000
Các khoản cho vay (ii)	61.044.790.766	39.092.310.658
Các khoản phải thu khác:		
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ TSTC (ii)	3.231.110.548	6.630.028.100
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp (ii)	64.100.081	106.445.545
Phải thu khác (ii)	8.933.033	61.720
Ký quỹ, ký cược dài hạn (iii)	278.446.000	278.446.000
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán (iii)	820.584.227	201.970.886
	259.471.283.492	292.057.827.749

(i) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính có bậc tín nhiệm cao. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán CV
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(ii) Các khoản phải thu về cho vay và các khoản phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Để đối phó với những rủi ro này, Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Khách hàng có số dư phải thu quá hạn được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục cấp tín dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng yêu cầu tài sản bảo đảm thường là tiền gửi của khách hàng tại Công ty và chứng khoán. Ban Tổng Giám đốc của Công ty theo dõi giá thị trường của các tài sản đảm bảo và sẽ yêu cầu thêm tài sản đảm bảo theo thỏa thuận, và theo dõi giá thị trường của tài sản đảm bảo khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản cho vay và các khoản phải thu mà chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu liên quan đến các khách hàng không có lịch sử vi phạm về việc trả nợ trong thời gian gần đây. Ban Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và tại ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty không có các khoản cho vay và phải thu nào đã quá hạn nhưng không bị suy giảm giá trị.

(iii) Ký quỹ, ký cược dài hạn và tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán

Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán của Công ty chủ yếu là các khoản tiền đặt cọc thuê văn phòng và tiền nộp vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán theo quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ Thanh toán của VSDC. VSDC yêu cầu các thành viên lưu ký phải nộp tiền vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán để đảm bảo khả năng thanh toán.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là đảm bảo đến mức cao nhất có thể Công ty luôn có đủ thanh khoản để thanh toán các khoản nợ tài chính khi đến hạn trong cả điều kiện bình thường và điều kiện khó khăn, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và khoản thanh toán tiền lãi ước tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay ngắn hạn	3.000.000.000	3.221.301.370	3.221.301.370
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	181.285.124	181.285.124	181.285.124
Phải trả người bán ngắn hạn	84.639.667	84.639.667	84.639.667
Chi phí phải trả ngắn hạn	2.892.675.962	2.892.675.962	2.892.675.962
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	6.392.370	6.392.370	6.392.370
	6.164.993.123	6.386.294.493	6.386.294.493

Công ty Cổ phần Chứng khoán CV
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	196.835.259	196.835.259	196.835.259
Chi phí phải trả ngắn hạn	3.080.378.688	3.080.378.688	3.080.378.688
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	6.392.370	6.392.370	6.392.370
	3.283.606.317	3.283.606.317	3.283.606.317

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư các khoản tiền thặng dư vào các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Công ty chịu rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, tức là VND. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không có các số dư phát sinh từ các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ khác VND.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các công cụ tài chính chịu lãi của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	111.023.318.837	15.747.564.840
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	83.000.000.000	230.001.000.000
Các khoản cho vay	61.044.790.766	39.092.310.658
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	820.584.227	201.970.886
Vay ngắn hạn	(3.000.000.000)	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán CV
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(e) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá tại ngày đo lường.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày trong báo cáo tình hình tài chính, như sau:

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính				
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	111.027.914.398	111.027.914.398	15.752.160.401	15.752.160.401
▪ Các khoản cho vay	61.044.790.766	61.044.790.766	39.092.310.658	39.092.310.658
▪ Các khoản phải thu	3.231.110.548	3.231.110.548	6.630.028.100	6.630.028.100
▪ Phải thu các dịch vụ cung cấp	64.100.081	64.100.081	106.445.545	106.445.545
▪ Các khoản phải thu khác	8.933.033	8.933.033	61.720	61.720
▪ Ký quỹ, ký cược dài hạn	278.446.000	(*)	278.446.000	(*)
▪ Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	820.584.227	(*)	201.970.886	(*)
	83.000.000.000	83.000.000.000	230.001.000.000	230.001.000.000
<i>Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:</i>				
▪ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn – ngắn hạn				
Nợ phải trả tài chính				
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Vay ngắn hạn	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)	-	-
▪ Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	(181.285.124)	(181.285.124)	(196.835.259)	(196.835.259)
▪ Phải trả người bán ngắn hạn	(84.639.667)	(84.639.667)	-	-
▪ Chi phí phải trả ngắn hạn	(2.892.675.962)	(2.892.675.962)	(3.080.378.688)	(3.080.378.688)
▪ Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	(6.392.370)	(6.392.370)	(6.392.370)	(6.392.370)

Công ty Cổ phần Chứng khoán CV
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau trong việc ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền là số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác của Công ty xấp xỉ giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính này do thời gian đáo hạn ngắn của các công cụ tài chính này.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này bởi vì không có thông tin về giá niêm yết trên thị trường của các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210 và Thông tư 334 hiện không có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của các công cụ này.

Công ty Cổ phần Chứng khoán CV

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	4.595.561	4.595.561
Tiền gửi ngân hàng	6.023.318.837	5.747.564.840
Các khoản tương đương tiền (*)	105.000.000.000	10.000.000.000
	111.027.914.398	15.752.160.401

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất năm từ 7,2% đến 7,3% (01/01/2026: 4,7%).

7. Giá trị và khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2026		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025	
	Khối lượng giao dịch thực hiện Số lượng	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện Số lượng	Giá trị giao dịch thực hiện VND
Của nhà đầu tư				
Cổ phiếu	189.190.562	5.067.022.732.770	85.388.753	1.653.107.577.400
Chứng chỉ quỹ	4.304	153.367.590	-	-
Chứng quyền	5.000	3.202.000	26.500	38.989.000
	189.199.866	5.067.179.302.360	85.415.253	1.653.146.566.400

Công ty Cổ phần Chứng khoán CV**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***8. Các tài sản tài chính****(a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn**

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên 03 tháng đến 12 tháng	83.000.000.000	230.001.000.000

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, các khoản tiền gửi có kỳ hạn này hưởng lãi suất năm từ 7,5% đến 9,0% (01/01/2026: 6,5% đến 7,5%).

(b) Các khoản cho vay

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Ứng trước tiền bán chứng khoán (i)	12.007.752.971	12.007.752.971	13.492.977.014	13.492.977.014
Cho vay giao dịch ký quỹ (ii)	49.037.037.795	49.037.037.795	25.599.333.644	25.599.333.644
	61.044.790.766	61.044.790.766	39.092.310.658	39.092.310.658

(i) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, các khoản phải thu từ hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng có lãi suất từ 0,038%/ngày (01/01/2026: 0,033%/ngày).

(ii) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty nắm giữ như tài sản bảo đảm cho khoản vay. Các khoản cho vay có thời hạn thanh toán không quá 90 ngày kể từ ngày giải ngân theo quy định.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và tại ngày 01 tháng 01 năm 2026, các khoản phải thu từ hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ có lãi suất 0,038%/ngày.

9. Các khoản phải thu

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng	2.967.465.754	6.504.310.549
Lãi phải thu từ các khoản cho vay	263.644.794	125.717.551
	3.231.110.548	6.630.028.100

Công ty Cổ phần Chứng khoán CV
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

10. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Ứng trước tiền mua thiết bị nâng cấp hạ tầng	777.362.400	-

11. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí bản quyền phần mềm	763.000.000	400.906.500
Chi phí thuê tủ mạng	524.880.000	178.200.000
Chi phí kết nối đường truyền	558.712.168	125.559.918
Công cụ, dụng cụ	12.000.628	861.664
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	442.721.393	94.324.902
	2.301.314.189	799.852.984

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Công cụ, dụng cụ	236.724.512	206.307.945
Chi phí kết nối đường truyền	41.666.646	91.666.650
Chi phí trả trước dài hạn khác	106.259.901	137.425.611
	384.651.059	435.400.206

Công ty Cổ phần Chứng khoán CV**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***12. Tài sản cố định hữu hình****Kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2026**

	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	25.467.806.900	284.350.000	25.752.156.900
Tăng trong kỳ	62.964.000	-	62.964.000
Số dư cuối kỳ	25.530.770.900	284.350.000	25.815.120.900
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	8.970.334.055	284.350.000	9.254.684.055
Khấu hao trong kỳ	1.624.553.648	-	1.624.553.648
Số dư cuối kỳ	10.594.887.703	284.350.000	10.879.237.703
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	16.497.472.845	-	16.497.472.845
Số dư cuối kỳ	14.935.883.197	-	14.935.883.197

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá là 1.280 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 (01/01/2026: 1.280 triệu VND), nhưng vẫn còn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán CV**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***13. Tài sản cố định vô hình****Kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2026****Nguyên giá**

Số dư đầu kỳ/số dư cuối kỳ

**Chương trình,
phần mềm
VND**

12.919.312.000

**Tài sản cố định
vô hình khác
VND**

30.000.000

**Tổng
VND**

12.949.312.000

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu kỳ

5.546.098.529

13.032.258

5.559.130.787

Khấu hao trong kỳ

650.462.700

3.000.000

653.462.700

Số dư cuối kỳ

6.196.561.229

16.032.258

6.212.593.487

Giá trị còn lại

Số dư đầu kỳ

7.373.213.471

16.967.742

7.390.181.213

Số dư cuối kỳ

6.722.750.771

13.967.742

6.736.718.513

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá là 2.634 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 (01/01/2026: 2.634 triệu VND), nhưng vẫn còn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán CV
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

14. Ký quỹ, ký cược dài hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền đặt cọc thuê văn phòng	226.446.000	226.446.000
Tiền đặt cọc cho các hợp đồng dịch vụ	52.000.000	52.000.000
	278.446.000	278.446.000

15. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán

Theo Quyết định số 40/QĐ-HĐTV ngày 29 tháng 04 năm 2025 của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2,5 tỷ VND và không vượt quá 20 tỷ VND trên số lũy kế.

Chi tiết tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán như sau:

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	685.432.114	75.258.560
Tiền lãi phát sinh từ tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	15.152.113	6.712.326
	820.584.227	201.970.886

16. Vay ngắn hạn

Nguyên tệ	Lãi suất	Số dư đầu kỳ tại ngày 01/01/2026 VND	Số vay trong kỳ VND	Số trả trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ tại ngày 30/06/2026 VND
Khoản vay từ Công ty mẹ Công ty Cổ phần dịch vụ Di động Trực tuyến	VND 7,5%	-	44.083.534.960	(41.083.534.960)	3.000.000.000

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, các khoản vay từ công ty mẹ cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh và không có tài sản đảm bảo.
Các khoản vay này sẽ được hoàn trả vào tháng 6 năm 2027.

Công ty Cổ phần Chứng khoán CV
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2026 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/06/2026 VND
Thuế giá trị gia tăng	8.843	4.092.489	(3.385.340)	715.992
Thuế thu nhập cá nhân	1.329.367.803	3.182.370.942	(2.820.889.353)	1.690.849.392
	1.329.376.646	3.186.463.431	(2.824.274.693)	1.691.565.384

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí dịch vụ, phát triển phần mềm	1.139.025.000	1.628.308.000
Tiền thưởng cho nhân viên	1.499.622.235	1.222.761.299
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	249.713.727	229.309.389
Chi phí lãi vay	4.315.000	-
	2.892.675.962	3.080.378.688

19. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

(a) Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	Tại ngày 30/6/2026 và 01/01/2026 Số cổ phiếu VND	
Vốn cổ phần được duyệt	45.675.000	456.750.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	45.675.000	456.750.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	45.675.000	456.750.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Công ty không có biến động vốn cổ phần trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 và ngày 30 tháng 06 năm 2025.

Công ty Cổ phần Chứng khoán CV
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(b) Cơ cấu cổ đông

	Tỷ lệ sở hữu %	30/06/2026 VND	Tỷ lệ sở hữu %	01/01/2026 VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Di động Trực tuyến	49,00%	223.807.500.000	49,00%	223.807.500.000
Bà Nguyễn Thị Mỹ Hòa	17,00%	77.647.500.000	17,00%	77.647.500.000
Ông Lê Hùng Cường	17,00%	77.647.500.000	17,00%	77.647.500.000
Ông Lê Công Trường	17,00%	77.647.500.000	17,00%	77.647.500.000
	100,00%	456.750.000.000	100,00%	456.750.000.000

20. Các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính

(a) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	28.211.986.000	900.000.000

(b) Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư

	30/06/2026		01/01/2026	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	42.197.579	421.975.790.000	26.887.139	268.871.390.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	35.360	353.600.000	35.360	353.600.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	300	3.000.000	300	3.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	450.088	4.500.880.000	404.900	4.049.000.000
	42.683.327	426.833.270.000	27.327.699	273.276.990.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán CV
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

21. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2026	30/06/2025
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	6.478.202.128	8.198.391.785

22. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2026	30/06/2025
	VND	VND
Thu nhập lãi từ ứng trước tiền bán chứng khoán	1.703.814.806	503.886.392
Thu nhập lãi từ cho vay giao dịch ký quỹ	2.458.770.221	171.126.373
	4.162.585.027	675.012.765

23. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2026	30/06/2025
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.266.091.133	12.006.368.553
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.256.123.632	2.123.855.082
Chi phí lương cho nhân viên	871.722.547	491.165.918
Phí quản lý thành viên và chi phí cho hoạt động môi giới	1.633.247.703	771.360.606
Chi phí khác	1.002.893.448	562.259.307
	17.030.078.463	15.955.009.466

Công ty Cổ phần Chứng khoán CV
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

24. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2026	30/06/2025
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản chi theo lương	5.818.509.111	4.869.976.962
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.176.647.680	1.225.810.889
Chi phí quảng cáo	-	1.131.039.233
Chi phí khấu hao TSCĐ	21.892.716	23.295.285
Chi phí công cụ, dụng cụ	36.349.599	93.159.975
Chi phí thuế, phí và lệ phí	-	63.000.000
Chi phí vật tư văn phòng	5.734.742	7.935.772
Chi phí khác	198.704.397	305.232.241
	7.257.838.245	7.719.450.357

25. Chi phí khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2026	30/06/2025
	VND	VND
Chi phí xóa nợ không có khả năng thu hồi (*)	27.311.986.000	-
Chi phí khác	120.100	-
	27.312.106.100	-

(*) Đây là khoản chi phí liên quan đến tổn thất tài sản đã được xác định trách nhiệm đối với hai nhân viên của Công ty. Tuy nhiên, Công ty đánh giá khả năng thu hồi khoản tiền này là thấp và không có khả năng thu hồi được từ các cá nhân liên quan. Do đó, Công ty đã ghi nhận khoản tổn thất này vào chi phí trong kỳ theo quy định kế toán hiện hành.

Công ty Cổ phần Chứng khoán CV
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2026	30/06/2025
	VND	VND
Lỗi kế toán trước thuế	(36.001.457.199)	(13.122.524.562)
Các khoản mục điều chỉnh		
Cộng chi phí không được khấu trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	27.642.984.644	934.957.210
Lỗi tính thuế	(8.358.472.555)	(12.187.567.352)
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN còn phải nộp cuối kỳ	-	-

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2026	30/06/2025
	VND	VND
Lỗi kế toán trước thuế	(36.001.457.199)	(13.122.524.562)
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	(7.200.291.440)	(2.624.504.912)
Chi phí không được khấu trừ thuế	5.473.224.742	8.159.888
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	1.727.066.698	2.616.345.024
	-	-

(c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp còn phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

Công ty Cổ phần Chứng khoán CV
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(d) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

	30/06/2026		01/01/2026	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.563.603.485	312.720.697	1.286.742.549	257.348.510
Lỗi tính thuế (i)	67.320.695.386	13.464.139.077	58.962.222.831	11.792.444.566
	68.884.298.871	13.776.859.774	60.248.965.380	12.049.793.076

(i) Lỗi tính thuế hết hiệu lực vào năm các năm sau:

Năm hết hạn	Tình hình thanh tra thuế	Số lỗi được khấu trừ VND
2028	Chưa thanh tra thuế	10.049.300.557
2029	Chưa thanh tra thuế	25.357.404.473
2030	Chưa thanh tra thuế	23.555.517.801
2031	Chưa thanh tra thuế	8.358.472.555
		67.320.695.386

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản lỗi tính thuế này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục này.

Công ty Cổ phần Chứng khoán CV
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)



27. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lỗ cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên số lỗ sau thuế thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ chi tiết như sau:

(i) Lỗ thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2026	30/06/2025
	VND	VND
Lỗ sau thuế thuộc về cổ đông phổ thông	(36.001.457.199)	(13.122.524.562)



(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2026	30/06/2025
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang	45.675.000	45.675.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ	-	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho kỳ	45.675.000	45.675.000



(iii) Lỗ cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2026	30/06/2025
	VND	VND
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	(788)	(287)



Công ty Cổ phần Chứng khoán CV
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

28. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2026 VND	30/06/2025 VND
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần dịch vụ Di động Trực tuyến		
Chi phí dịch vụ phát triển phần mềm	8.935.544.000	9.834.461.000
Chi phí dịch vụ hợp tác	876.328.644	505.413.290
Nhận tiền gốc của các khoản vay ngắn hạn	44.083.534.960	-
Hoàn trả tiền gốc các khoản vay ngắn hạn	41.083.534.960	-
Chi phí lãi vay	195.490.782	-
Các cá nhân liên quan		
Bà Nguyễn Thị Mỹ Hòa		
Phí giao dịch mua bán chứng khoán	597.905	311.295
Phí lưu ký	22.754	17.474
Ông Lê Công Trường		
Phí giao dịch mua bán chứng khoán	179.501	-
Phí lưu ký	3.483	11.116
Người quản lý chủ chốt		
Ông Đỗ Quang Thuận		
Phí giao dịch mua bán chứng khoán	325.514	396.670
Phí lưu ký	24.996	15.129
Ông Nguyễn Tấn Huy		
Phí giao dịch mua bán chứng khoán	-	33.875
Phí lưu ký	-	129
Bà Nguyễn Lê Thúy		
Phí giao dịch mua bán chứng khoán	998.723	837.091
Phí lưu ký	280.789	70.977
Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt		
Lương, thưởng và phúc lợi khác	977.399.959	1.931.846.342

Công ty Cổ phần Chứng khoán CV
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

29. Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Trong vòng 01 năm	573.375.726	1.146.751.452
Từ 01 đến 05 năm	2.380.145.960	2.380.145.960
	2.953.521.686	3.526.897.412

30. Giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2026 VND	30/06/2025 VND
Mua tài sản cố định hữu hình nhưng chưa thanh toán	62.964.000	-

31. Yếu tố thời vụ hay chu kỳ

Kết quả hoạt động của Công ty không bị ảnh hưởng bởi yếu tố thời vụ hay chu kỳ.

32. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Không có những thay đổi trọng yếu trong ước tính kế toán của Công ty trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 so với ước tính kế toán được thực hiện khi lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

33. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty

Không có sự thay đổi nào trong cơ cấu của Công ty kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

Công ty Cổ phần Chứng khoán CV
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

34. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 được mang sang từ số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Ngày 13 tháng 08 năm 2026

Người lập



Huỳnh Ngọc Yến
Phụ trách kế toán

Người duyệt



Nguyễn Lê Thúy
Tổng Giám đốc

